

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG PTTH DÂN LẬP TRẦN TẤT VẤN
MÃ SỐ THUẾ 0200656712**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

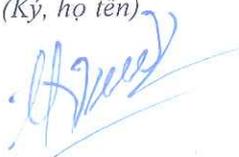
NĂM 2022

Hải Phòng, Năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8. Dự phòng phải trả | 318 | V.12 | | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 319 | | 97.958.500 | 102.258.500 |
| 10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 320 | | | |
| II. Vốn chủ sở hữu | 400 | V.13 | 4.850.891.185 | 4.790.816.793 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.263.459.000 | 4.263.459.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 137.774.381 | 137.774.381 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 449.657.804 | 389.583.412 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400) | 500 | | 10.309.141.402 | 10.046.692.078 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

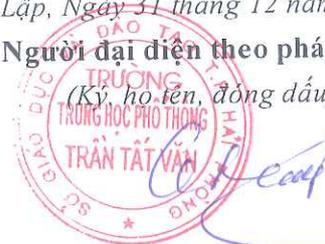


Vũ TT - Hiền

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Hùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|---------------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 7.679.478.000 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 68.500.000 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 7.610.978.000 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 6.490.389.676 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.120.588.324 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.000.000.000 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | VI.6 | 53.839.000 | |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24) | 30 | | 66.749.324 | |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | | |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.8 | | |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 66.749.324 | |
| 14. Chi phí thuế TNDN | 51 | VI.9 | 6.674.932 | |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 60.074.392 | |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đã Chi Chu Huyền

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 7.679.478.000 | |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (1.662.992.300) | |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3.767.954.000) | |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.000.000.000) | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 925.097.906 | 417.531.625 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.160.684.506) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.012.945.100 | 417.531.625 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.512.939.000) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 25 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.512.939.000) | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 6.000.000.000 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính | 34 | | (5.800.000.000) | |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 35 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 200.000.000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (299.993.900) | 417.531.625 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 417.531.625 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |

Trường THPT Trần Tất Văn
Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------|-------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VII | 117.537.725 | 417.531.625 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hiền

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Mạnh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ | | Số phát sinh lũy kế | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------|-----------|-------------------------|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I - Thuế | 10 | | 6.674.932 | | 6.674.932 | | 6.674.932 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | | | | | | |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | | | |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | | 6.674.932 | | 6.674.932 | | 6.674.932 |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | | | | | | |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 18 | | | | | | |
| 9. Thuế bảo vệ môi trường | 19 | | | | | | |
| 10. Các loại thuế khác | 20 | | | | | | |
| II - Các khoản phải nộp khác | 30 | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | |
| Tổng cộng | 40 | | 6.674.932 | | 6.674.932 | | 6.674.932 |

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - + Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

+ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc kế toán chi phí:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 117.537.725 | 417.531.625 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | |
| - Tương đương tiền | | |
| Cộng | 117.537.725 | 417.531.625 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Chứng khoán kinh doanh | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | |
| - Các loại chứng khoán khác | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | |

3. Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Phải thu của khách hàng | | |
| Trong đó: Phải thu của các bên liên quan | | |
| b) Trả trước cho người bán | | |

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan | | |
| c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý): | | |
| - Phải thu về cho vay | | |
| - Tạm ứng | | |
| - Phải thu nội bộ khác | | |
| - Phải thu khác | | |
| d) Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| - Tiền | | |
| - Hàng tồn kho | | |
| - TSCĐ | | |
| - Tài sản khác | | |
| d) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi) | | |

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| - Hàng đang đi trên đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi bán | | |
| Cộng | | |
| Trong đó: | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả; | | |

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

| Khoản mục | Số dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số dư cuối năm |
|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| A. TSCĐ hữu hình | | | | |
| Nguyên giá | 16.327.215.300 | 1.512.939.000 | | 17.840.154.300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 6.799.846.347 | 957.651.876 | | 7.757.498.223 |
| Giá trị còn lại | 9.527.368.953 | 555.287.124 | | 10.082.656.077 |
| B. TSCĐ vô hình | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| C. TSCĐ thuê tài chính | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Đối với TSCĐ thuê tài chính
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|------------|----------------|----------------|-------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| - Nguyên giá | | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Giá trị còn lại | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá | | | | |
| - Nguyên giá | | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT năm giữ chờ tăng giá | | | | |
| - Tồn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Giá trị còn lại | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------|----------|---------|
| - Mua sắm | | |
| - XDCB | | |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| Cộng | | |

8. Tài sản khác

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp) | 108.947.600 | 101.791.500 |
| - Các khoản phải thu của Nhà nước | | |
| Cộng | 108.947.600 | 101.791.500 |

9. Các khoản phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| (Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn) | | |
| a) Phải trả người bán | | |
| Trong đó: Phải trả các bên liên quan | | |
| b) Người mua trả tiền trước | | |
| Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan | | |
| c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý): | | |
| - Chi phí phải trả | | |
| - Phải trả nội bộ khác | | |
| - Phải trả, phải nộp khác | | |
| + Tài sản thừa chờ xử lý | | |

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|----------|---------|
| + Các khoản phải nộp theo lương | | |
| + Các khoản khác | | |
| d) Nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|---------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 6.674.932 | | 6.674.932 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | | 6.674.932 | | 6.674.932 |

11. Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Trong năm | | Đầu năm |
|--|----------|-----------|------|---------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | |
| Trong đó: Vay từ các bên liên quan | | | | |
| b) Vay dài hạn | | | | |
| Trong đó: Vay từ các bên liên quan | | | | |
| c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính | | | | |
| Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan | | | | |
| Cộng | | | | |

12. Dự phòng phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | |
| Cộng | | |

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|--------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-------------------|--------------------------------|---------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm | 4.263.459.000 | | 137.774.381 | | | 389.583.412 | 4.790.816.793 |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | 143.331.965 | 143.331.965 |
| Giảm vốn trong năm | | | | | | 83.257.573 | 83.257.573 |

| Nội dung | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|----------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-------------------|--------------------------------|---------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư cuối năm | 4.263.459.000 | | 137.774.381 | | | 449.657.804 | 4.850.891.185 |

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm |
|------------------------|------------|-------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|---|---------------------------------|-----|----------|
| | - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | | | |
| | - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: | | | |

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|-----------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.679.478.000 | |
| - Doanh thu khác | | |
| Cộng | 7.679.478.000 | |

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|-------------------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | 65.500.000 | |
| - Hàng bán bị trả lại | 3.000.000 | |
| Cộng | 68.500.000 | |

3. Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.490.389.676 | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá vốn khác | | |
| - Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 6.490.389.676 | |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| - Lãi bán các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | | |

5. Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|-----------|
| - Lãi tiền vay | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | |
| - Chi phí tài chính khác | 1.000.000.000 | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |

6. Chi phí quản lý kinh doanh

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|------------|-----------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 53.839.000 | |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh | | |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

7. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|---------|-----------|
| - Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Thuế được giảm, được hoàn | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | | |

8. Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|---------|-----------|
| - Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | | |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.674.932 | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.674.932 | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục:
5. Những thông tin khác.

Lập, Ngày 31. tháng 12 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



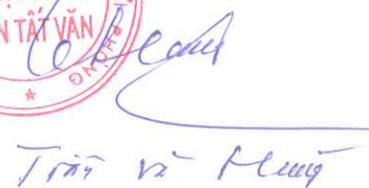
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-------------------|--------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 111 | Tiền mặt | 417.531.625 | | 14.604.575.906 | 14.904.569.806 | 117.537.725 | |
| 1111 | Tiền Việt Nam | 417.531.625 | | 14.604.575.906 | 14.904.569.806 | 117.537.725 | |
| 154 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | | 6.490.389.676 | 6.490.389.676 | | |
| 211 | Tài sản cố định | 16.327.215.300 | | 1.512.939.000 | | 17.840.154.300 | |
| 2111 | TSCĐ hữu hình | 16.327.215.300 | | 1.512.939.000 | | 17.840.154.300 | |
| 21111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 15.590.758.300 | | 1.485.439.000 | | 17.076.197.300 | |
| 21114 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 736.457.000 | | 27.500.000 | | 763.957.000 | |
| 214 | Hao mòn TSCĐ | | 6.799.846.347 | | 957.651.876 | | 7.757.498.223 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 6.799.846.347 | | 957.651.876 | | 7.757.498.223 |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | | | 1.485.439.000 | 1.485.439.000 | | |
| 2412 | Xây dựng cơ bản | | | 1.485.439.000 | 1.485.439.000 | | |
| 242 | Chi phí trả trước | 101.791.500 | | 108.947.600 | 101.791.500 | 108.947.600 | |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | 6.674.932 | | 6.674.932 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 6.674.932 | | 6.674.932 |
| 334 | Phải trả người lao động | | | 3.767.954.000 | 3.767.954.000 | | |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | | 925.097.906 | 925.097.906 | | |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | | | 503.772.906 | 503.772.906 | | |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | | | 421.325.000 | 421.325.000 | | |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 5.153.616.785 | 5.800.000.000 | 6.000.000.000 | | 5.353.616.785 |
| 3418 | Các khoản đi vay đối tượng khác | | 5.153.616.785 | 5.800.000.000 | 6.000.000.000 | | 5.353.616.785 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 102.258.500 | 4.300.000 | | | 97.958.500 |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 102.258.500 | 4.300.000 | | | 97.958.500 |

Trường THPT Trần Tất Văn
Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

| Số hiệu tài khoản | Tên tài khoản | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-------------------|---|----------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 4.401.233.381 | | | | 4.401.233.381 |
| 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.263.459.000 | | | | 4.263.459.000 |
| 4118 | Vốn khác | | 137.774.381 | | | | 137.774.381 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 389.583.412 | 83.257.573 | 143.331.965 | | 449.657.804 |
| 4211 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | | 306.325.839 | | | 83.257.573 | 389.583.412 |
| 4212 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 83.257.573 | 83.257.573 | | 60.074.392 | 60.074.392 |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 7.679.478.000 | 7.679.478.000 | | |
| 5113 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | 7.679.478.000 | 7.679.478.000 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 6.490.389.676 | 6.490.389.676 | | |
| 6321 | Giá vốn hàng bán: Hàng hóa, thành phẩm | | | 6.490.389.676 | 6.490.389.676 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| 642 | Chi phí quản lý kinh doanh | | | 53.839.000 | 53.839.000 | | |
| 6422 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 53.839.000 | 53.839.000 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 6.674.932 | 6.674.932 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 7.610.978.000 | 7.610.978.000 | | |
| | Cộng | 16.846.538.425 | 16.846.538.425 | 57.624.260.269 | 57.624.260.269 | 18.066.639.625 | 18.066.639.625 |

Trường THPT Trần Tất Văn
Xã An Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đu TT - Tuấn

Lập, Ngày tháng năm

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: